

Số: 50/BC-UBND

Khánh Cường, ngày 13 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO

**Rà soát, thống kê TTHC được miễn giảm phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ
công trực tuyến theo các nghị quyết HĐND tỉnh**

Kính gửi: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Thực hiện Công văn số 995/UBND-TTHC ngày 05/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc rà soát, thống kê TTHC được giảm, miễn phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo các nghị quyết của HĐND tỉnh.

UBND xã Khánh Cường báo cáo thông kê TTHC được giảm, miễn phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo các nghị quyết của HĐND tỉnh (cụ thể theo Phụ lục đính kèm theo).

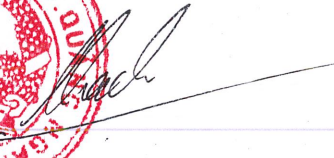
UBND xã Khánh Cường kính báo cáo./

Nơi nhận: 

- Như trên;
- UBND xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Phòng Văn hóa – Xã hội xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Trung tâm Phục vụ HCC xã;
- Lưu: VT.



**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Phạm Ngọc Thạch



(Kèm theo Báo cáo số: 50 /BC-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Khánh Cường)

Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)									
STT	TÊN DVCTT	MÃ SỐ TTHC	Quyết định công bố danh mục DVCTT của Chủ tịch UBND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)	MỨC THU PHÍ			MỨC THU LỆ PHÍ		Áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Số hiệu, ngày tháng năm)
				Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền theo quy định)	Phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền phải nộp sau miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)	Lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp (ghi rõ số tiền phải nộp sau khi miễn, giảm)		
I	Lĩnh vực hộ tịch								
1	Các trường hợp miễn phí								
1.1	Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, người cao tuổi, trừ trường hợp có yếu tố nước ngoài								
1.2	Đăng ký hộ tịch cho người có công với cách mạng, người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.								
1.3	Đăng ký khai tử đúng hạn, Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước								
1.3.1		1.004837	1089/QĐ-UBND			0	0	0	01/2025/NQ-HĐND

	Đăng ký giám hộ		Ngày 27/06/2025						HĐND
1.3.2	Đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025				0	0	01/2025/NQ- HĐND
1.3.3	Đăng ký khai tử (đúng hạn)	1.000656	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025				0	0	01/2025/NQ- HĐND
1.3.4	Đăng ký giám hộ	1.004837	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025				0	0	01/2025/NQ- HĐND
1.3.5	Đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025				0	0	01/2025/NQ- HĐND
1.3.6	Đăng ký kết hôn	1.000894	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025				0	0	01/2025/NQ- HĐND
2	Mức thu lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước								
2.1	Đăng ký khai sinh (không đúng hạn)	1.001193	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025				8.000	0	01/2025/NQ- HĐND
2.2	Đăng ký lại khai sinh	1.004884	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025				8.000	0	01/2025/NQ- HĐND
2.3	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025				8.000	0	01/2025/NQ- HĐND
2.4	Đăng ký khai tử (không đúng hạn)	1.000656	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025				8.000	0	01/2025/NQ- HĐND
2.5	Đăng ký lại khai tử	1.005461	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025				8.000	0	01/2025/NQ- HĐND
2.6	Đăng ký lại kết hôn	1.004746	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025				30.000	0	01/2025/NQ- HĐND

2.7	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			15.000	0	01/2025/NQ- HĐND
2.8	Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	1.004859	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			15.000	0	01/2025/NQ- HĐND
2.9	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			15.000	0	01/2025/NQ- HĐND
2.10	Xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			8.000	0	01/2025/NQ- HĐND
3	Mức thu lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài							
3.1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			75.000	0	01/2025/NQ- HĐND
3.2	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			75.000	0	01/2025/NQ- HĐND
3.3	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			75.000	0	01/2025/NQ- HĐND
3.4	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			75.000	0	01/2025/NQ- HĐND
3.5	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			75.000	0	01/2025/NQ- HĐND
3.6	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			1.500.000	0	01/2025/NQ- HĐND
3.7	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			1.500.000	0	01/2025/NQ- HĐND

3.8	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			75.000	0	01/2025/NQ- HĐND
3.9	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			75.000	0	01/2025/NQ- HĐND
3.10	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			1.500.000	0	01/2025/NQ- HĐND
3.11	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2.000748	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			28.000	0	01/2025/NQ- HĐND
3.12	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch	2.000547	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			75.000	0	01/2025/NQ- HĐND
4	Mức thu lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký khai sinh; đăng ký kết hôn; đăng ký nhận cha, mẹ, con; đăng ký khai tử tại khu vực biên giới							
4.1	Đăng ký khai sinh (đăng ký lại khai sinh) có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000110	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			8.000	0	01/2025/NQ- HĐND
4.2	Đăng ký kết hôn (đăng ký lại kết hôn) có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000094	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			30.000	0	01/2025/NQ- HĐND
4.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000080	1089/QĐ-UBND			15.000	0	01/2025/NQ- HĐND

	có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		Ngày 27/06/2025						HĐND
4.4	Đăng ký khai tử (<i>đăng ký lại khai tử</i>) có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.004827	1089/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025				8.000	0	01/2025/NQ-HĐND
II	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã								
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612	406/QĐ-UBND Ngày 16/07/2025				100.000	0	02/2025/NQ-HĐND
2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2.000720	406/QĐ-UBND Ngày 16/07/2025				50.000	0	02/2025/NQ-HĐND
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575	406/QĐ-UBND Ngày 16/07/2025				50.000	0	02/2025/NQ-HĐND
4	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1.005280	1097/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025				150.000 (HTX); 200.000 (LHHTX)	0	02/2025/NQ-HĐND
5	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2.002123	1097/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025				150.000 (HTX); 200.000 (LHHTX)	0	02/2025/NQ-HĐND
6	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên	1.004901	1097/QĐ-UBND				75.000 (HTX);	0	02/2025/NQ-HĐND

	hiệp hợp tác xã		Ngày 27/06/2025			100.000 (LHHTX)		
7	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001973	1097/QĐ-UBND Ngày 27/06/2025			75.000 (HTX); 100.000 (LHHTX)		02/2025/NQ- HĐND
III	Lĩnh vực cấp giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã							
1	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013225				75.000 (nhà ở) 150.000 (công trình)	0	05/2025/NQ- HĐND
2	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn	1.013229				75.000 (nhà ở) 150.000 (công trình)	0	05/2025/NQ- HĐND

	giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình khôngG theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đồ thi/Dự án) và nhà ở riêng lẻ									
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

* **Tổng cộng:** Có 41 DVCTT được áp dụng mức thu phí, lệ phí không đồng khi nộp hồ sơ trực tuyến theo Nghị quyết HĐND tỉnh.

